

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI

Số: 455../QĐ-ĐHSPTDTHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách sinh viên miễn, giảm học phí

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TDTT HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 91/2026/NĐ-CP ngày 30/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định chi tiết và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định 66/2026/NĐ-CP ngày 02/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ vào Đơn đề nghị miễn, giảm học phí của sinh viên;

Căn cứ Biên bản họp xét chế độ miễn, giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ, ngày 02/10/2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo - Khoa học và Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách sinh viên được miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ. Số sinh viên được miễn học phí là 07 sinh viên, số sinh viên được giảm 70% học phí là 73 sinh viên (có danh sách chi tiết kèm theo).

Điều 2. Mức miễn, giảm học phí được thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Quản lý đào tạo - Khoa học và Hợp tác quốc tế, Kế hoạch - Tài chính, trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Đăng tải website Nhà trường;
- Lưu: VT, QLĐT-KH&HTQT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Duy Quyết

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Kèm theo Quyết định số **155**/QĐ-ĐHSPTĐTTN ngày 06 tháng 10 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội)

TT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP	Mã sinh viên	HỌ KHẨU	GIỚI TÍNH	SỐ CCCD	DÂN TỘC	NGÀNH	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM	THỜI GIAN HƯỞNG	GHI CHÚ
I. Diện miễn học phí: 1. Sinh viên mồ côi cả cha và mẹ từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất (Quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025). 2. Sinh viên là người DTTS có gia đình thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo (Quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025). 3. Sinh viên là người DTTS rất ít người theo quy định của Chính phủ về quy định chính sách đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền (Quy định tại khoản 10 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025);												
1	Mùng Trung Hải	11/10/2008	K4HL-A03	26578103020058	Thôn Thượng Minh, xã Minh Quan, tỉnh Tuyên Quang	Nam	008208003785	Pà Thèn	HLTT	Quy định tại khoản 10 Điều 15 NĐ số 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 06/2030	
2	Nguyễn Thị Tú Uyên	25/9/2008	K4HL-B02	26578103020427	Xã Đồng Thịnh - Ninh Bình - Xã Đồng Thịnh - Ninh Bình	Nữ	036308008040	Kinh	HLTT	Quy định tại khoản 4 Điều 15 NĐ số 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
3	Cao Hồ Tre	26/04/2007	K3HL - BC A	25578103020384	Thôn Kín Chu Phìn, xã Mường Hum, tỉnh Lào Cai	Nam	010207000393	Hà Nhi	HLTT	Quy định tại khoản 7 Điều 15 NĐ số 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 12/2026	
4	Bùi Tiến Đại	21/08/2008	K4HL-A11	26578103020256	Thôn Thắng Lợi, xã An Nghĩa, tỉnh Phú Thọ	Nam	001208067109	Mường	HLTT	Quy định tại khoản 7 Điều 15 NĐ số 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 12/2026	
5	Đình Văn Tuấn	08/07/2007	K4HL-A15	26578103020378	Thôn Vân Trinh, xã Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Nam	004207004494	Tày	HLTT	Quy định tại khoản 7 Điều 15 NĐ số 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 12/2026	
6	Hoàng Thị Quỳnh Hương	09/09/2008	K4HL-B02	26578103020434	Thôn Tân Tiến, xã Tân Tiến, tỉnh Tuyên Quang	Nữ	002308008233	Tày	HLTT	Quy định tại khoản 7 Điều 15 NĐ số 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 12/2026	

TT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP	Mã sinh viên	HỌ KHẨU	GIỚI TÍNH	SỐ CCCD	DÂN TỘC	NGÀNH	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM	THỜI GIAN HƯỞNG	GHI CHÚ
7	Đinh Thị Thanh Lam	29/01/2008	K4HL-B03	26578103020435	Thôn Nưa, xã Văn Miếu, tỉnh Phú Thọ	Nữ	25308011479	Mường	HLTT	Quy định tại khoản 7 Điều 15 NĐ số 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 12/2026	

II. Diện giảm 70% học phí: Sinh viên là người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền (Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ)

1	Bùi Duy Khánh	13/7/2006	57Đ22-BCB	24571402060087	Xóm Cài Ất, xã Lạc Sơn, tỉnh Phú Thọ	Nam	017206006797	Mường	GDTc	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2028	
2	Bùi Tiến Thành	20/01/2006	57Đ22-BCB	24571402060157	Xóm Hồ, xã Đại Đồng, tỉnh Phú Thọ	Nam	017206001616	Mường	GDTc	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2028	
3	Sùng A Thái	15/11/2007	58Đ23-BCC	25571402060200	Thôn Tà Phìn, xã Dền Sáng, tỉnh Lào Cai	Nam	010207005292	H'Mông	GDTc	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
4	Bùi Tuấn Thành	08/5/2007	58Đ23-BCC	25571402060209	Thôn Khoai Nè, xã Nật Sơn, tỉnh Phú Thọ	Nam	017207008202	Mường	GDTc	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
5	Bùi Nhật Minh Dương	03/11/2008	59Đ24-A04	26571402060082	Thôn Khoai Nè, xã Nật Sơn, tỉnh Phú Thọ	Nam	017208004224	Mường	GDTc	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
6	Hòa Văn Bình	29/6/2006	K2HL - BC	24578103020023	Thôn Nà Liềm, xã Thượng Lâm, tỉnh Tuyên Quang	Nam	008206000318	Tày	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2028	
7	Bùi Đức Hội	05/12/2004	K2HL - BC	24578103020070	Xóm Re, xã Đại Đồng, tỉnh Phú Thọ	Nam	017204001382	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2028	

TT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP	Mã sinh viên	HỌ KHẨU	GIỚI TÍNH	SỐ CCCD	DÂN TỘC	NGÀNH	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM	THỜI GIAN HƯỞNG	GHI CHÚ
8	Bùi Thị Ánh Tuyết	10/7/2006	K2HL - ĐDB	24578103020221	Thôn Kim Bình, xã Kim Bôi, tỉnh Phú Thọ	Nữ	017306004039	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2028	
9	Quách Thanh Hải	02/01/2005	K2HL - BLA	24578103020049	Xóm Khoang, xã Dũng Tiến, tỉnh Phú Thọ	Nam	017205005318	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2028	
10	Giảng Vũ Nguyên Giáp	13/12/2006	K2HL - BR	24578103020047	TDP Hòa Bình, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	Nam	011206000354	H'Mông	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2028	
11	Hoàng Hải Khương	31/01/2006	K2HL - ĐK	24578103020093	Bản Tọ Hạ, xã Phú Yên, tỉnh Sơn La	Nam	014206001594	Thái	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2028	
12	Quan Văn Chế	09/08/2007	K3HL - BC A	25578103020044	Thôn Bản Khiển, xã Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	Nam	008207006826	Tày	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
13	Tân Minh Tã	20/07/2006	K3HL - BC A	25578103020335	Thôn Phìn Ngan, xã Trịnh Tường, tỉnh Lào Cai	Nam	010206003299	Dao	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
14	Đình Thị Thanh Thảo	28/10/2007	K3HL - BC A	25578103020355	Thôn Đồng Sương, xã Sơn Lương, tỉnh Phú Thọ	Nữ	025307011897	Tày	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
15	Quách Thị Thảo	31/01/2007	K3HL - BC A	25578103020354	Thôn Sáo, xã Kim Bôi, tỉnh Phú Thọ	Nữ	017307003315	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
16	Ma Ngọc Thiệp	11/12/2007	K3HL - BC A	25578103020359	Thôn Bản Lai, xã Minh Quang, tỉnh Tuyên Quang	Nam	008207001890	Tày	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	

TT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP	Mã sinh viên	HỌ KHẨU	GIỚI TÍNH	SỐ CCCD	ĐÀN TỘC	NGÀNH	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM	THỜI GIAN HƯỞNG	GHI CHÚ
17	Châu Tiến Giang	18/08/2007	K3HL - BC B	25578103020133	Thôn Mã Tuyền, xã Mường Khương, tỉnh Lào Cai	Nam	010207007857	Nùng	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
18	Mã Việt Anh	16/12/2007	K3HL - BC B	25578103020429	Thôn Minh Thành, xã Linh Hồ, tỉnh Tuyên Quang	Nam	002207004443	Tày	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
19	Tao Nguyễn Long Hà	25/07/2007	K3HL - BC B	25578103020436	Bản Nà Áng, xã Bum Tờ, tỉnh Lai Châu	Nam	012207004604	Thái	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
20	Đình Việt Bắc	18/10/2006	K3HL - BC C	25578103020032	Thôn Phú Vinh, Xã Mường Hoa, tỉnh Phú Thọ	Nam	017206003991	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
21	Ngân Minh Đức	02/06/2007	K3HL - BC C	25578103020096	Bản Chiềng Cang, xã Đoàn Kết, tỉnh Sơn La	Nam	014207012268	Thái	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
22	Nguyễn Trường Thịnh	27/05/2007	K3HL - BC C	25578103020361	Thôn Quảng Ngần, xã Việt Lâm, tỉnh Tuyên Quang	Nam	002207003598	Tày	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
23	Hoàng Trọng Hanh	22/09/2007	K3HL - BD B	25578103020142	Thôn Bản Sùng, xã Ngân Sơn, tỉnh Thái Nguyên	Nam	006207004238	Nùng	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
24	Bùi Đình Trường	20/11/2007	K3HL - BD B	25578103020393	Thôn Toàn Thắng, xã Đồng Kỳ, tỉnh Bắc Ninh	Nam	024207004916	Nùng	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
25	Nông Nhật Cường	12/02/2007	K3HL - BL B	25578103020057	Thôn Đồng Lạc, xã Nam Cường, tỉnh Thái Nguyên	Nam	006207004714	Tày	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	

TT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP	Mã sinh viên	HỌ KHÁU	GIỚI TÍNH	SỐ CCCD	DÂN TỘC	NGÀNH	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM	THỜI GIAN HƯỞNG	GHI CHÚ
26	Xa Anh Lâm Ka Ka	03/04/2007	K3HL - BL B	25578103020202	Thôn Suối Nánh, xã Đức Nhân, tỉnh Phú Thọ	Nam	017207006031	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
27	Nông Quốc Huy	11/07/2007	K3HL - BR A	25578103020191	Xóm Thanh Bình, xã Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Nam	004207002164	Tày	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
28	Bùi Gia Quân	13/09/2007	K3HL - BR A	25578103020310	Bản Quyết Tiến, xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên	Nam	011207002676	Thổ	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
29	Đinh Gia Huy	30/05/2006	K3HL - BR B	25578103020189	Thôn Đầm Rừng, xã Mường Động, tỉnh Phú Thọ	Nam	017206000840	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
30	Bùi Quách Hồng Anh	19/01/2007	K3HL - CL A	25578103020019	Xóm Bui, xã Nhân Nghĩa, tỉnh Phú Thọ	Nam	017207009054	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
31	Nhữ Vi Ngọc Bích	24/09/2007	K3HL - CL A	25578103020041	Thôn Làng Chạp, xã Trung Sơn, tỉnh Tuyên Quang	Nữ	008307004800	Mông	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
32	Ma Công Tuấn Hùng	19/03/2007	K3HL - CL A	25578103020169	Thôn Nà Mè, xã Minh Quang, tỉnh Tuyên Quang	Nam	008207000122	Tày	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
33	Bùi Minh Quân	28/12/2006	K3HL - ĐK A	25578103020306	Thôn Chiềng Đồi, xã Toàn Thắng, tỉnh Phú Thọ	Nam	017206005203	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
34	Nông Anh Tú	20/08/2007	K3HL - ĐK B	25578103020397	Thôn Xá Thị, xã Hồng Thái, tỉnh Tuyên Quang	Nam	008207001818	Tày	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	

TT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP	Mã sinh viên	HỌ KHÁU	GIỚI TÍNH	SỐ CCCD	DÂN TỘC	NGÀNH	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM	THỜI GIAN HƯỞNG	GHI CHÚ
35	Hà Phương Nam	27/02/2007	K3HL-TD	25578103020271	Thôn Chiềng Kịt, xã Lai Đồng, tỉnh Phú Thọ	Nam	025207005366	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ- CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
36	Lê Trung Thành	14/06/2007	K3HL - VO B	25578103020459	Thôn Tân Phúc, xã Đồng Lương, tỉnh Thanh Hoá	Nam	038207016788	Thái	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ- CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2029	
37	Hà Công Phúc	11/04/2008	K4HL-A01	26578103020017	Xóm Tân Phú, xã Mường Bi, tỉnh Phú Thọ	Nam	066208001618	Thái	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ- CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
38	Dương Anh Tấn	03/02/2008	K4HL-A01	26578103020020	Thôn Tam Hoa, xã Hưng Vũ, tỉnh Lạng Sơn	Nam	020208005538	Tày	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ- CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
39	Giảng Anh Tuấn	23/04/2008	K4HL-A01	26578103020022	Bản Mường Nhé, xã Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	Nam	011208008669	Mông	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ- CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
40	Lý Minh Hiếu	22/11/2007	K4HL-A03	26578103020060	Thôn Liềm Kết, xã Nật Sơn, tỉnh Phú Thọ	Nam	017207008179	Dao	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ- CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
41	Nông Quốc Hội	24/07/2008	K4HL-A03	26578103020062	Xóm Bản Viết, xã Đàm Thủy, tỉnh Cao Bằng	Nam	004208003467	Tày	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ- CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
42	Bùi Nhật Dương	06/07/2008	K4HL-A04	26578103020078	Phố Vó, xã Nhân Nghĩa, tỉnh Phú Thọ	Nam	017208000386	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ- CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
43	Trần Hoài Nam	13/10/2008	K4HL-A04	26578103020090	Thôn Bắc Triền, xã Kiến Thiết, tỉnh Tuyên Quang	Nam	008208007064	Tày	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ- CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	

TT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP	Mã sinh viên	HỌ KHẨU	GIỚI TÍNH	SỐ CCCD	DÂN TỘC	NGÀNH	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM	THỜI GIAN HƯỞNG	GHI CHÚ
44	Hà Trung Nghĩa	11/08/2008	K4HL-A04	26578103020091	Xóm Chiềng Sại, xã Mai Châu, tỉnh Phú Thọ	Nam	017208007048	Thái	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
45	Trần Anh Tuấn	20/11/2007	K4HL-A04	26578103020097	Thôn Dừng, xã Trung Sơn, tỉnh Phú Thọ	Nam	025207008992	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
46	Hà Việt Cường	29/01/2008	K4HL-A05	26578103020104	Tiểu khu 02, xã Phù Yên, tỉnh Sơn La	Nam	014208010116	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
47	Lò Văn Đông	23/04/2008	K4HL-A05	26578103020381	Bản Mo, xã Chiềng Khương, tỉnh Sơn La	Nam	014208003635	Thái	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
48	Bùi Đăng Khôi	25/05/2007	K4HL-A05	26578103020111	Thôn Chí Đạo, xã Quyết Thắng, tỉnh Phú Thọ	Nam	017207007246	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
49	Bùi Hoàng Ngọc Sơn	01/06/2008	K4HL-A05	26578103020119	Thôn Đồng Văn, xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang	Nam	002208007416	Giáy	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
50	Nguyễn Xuân Thịnh	19/01/2008	K4HL-A05	26578103020121	Tiểu khu 8, xã Phù Yên, tỉnh Sơn La	Nam	014208004861	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
51	Quách Công Đạt	22/06/2008	K4HL-A06	26578103020129	Xóm Vô Ngải, Xã Yên Phú, tỉnh Phú Thọ	Nam	017208007280	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
52	Bùi Phương Đông	24/12/2008	K4HL-A06	26578103020131	Xóm Hữu Nghị, xã Thượng Cốc, tỉnh Phú Thọ	Nam	017208002091	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	

TT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP	Mã sinh viên	HỌ KHẨU	GIỚI TÍNH	SỐ CCCD	DÂN TỘC	NGÀNH	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM	THỜI GIAN HƯỞNG	GHI CHÚ
53	Lò Đức Mườì	04/02/2008	K4HL-A06	26578103020382	Bản Lĩnh, xã Mường Pồn, tỉnh Điện Biên	Nam	011208002531	Thái	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ- CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
54	Bùi Xuân Phát	23/07/2008	K4HL-A07	26578103020167	Thôn Đồi Bưng, xã Tân Lạc, tỉnh Phú Thọ	Nam	017208010022	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ- CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
55	Dương Trung Hiếu	06/11/2008	K4HL-A08	26578103020186	Thôn Tổng Nộc, xã Thiện Long, tỉnh Lạng Sơn	Nam	020208006911	Dao	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ- CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
56	Bùi Minh Việt	07/02/2008	K4HL-A09	26578103020226	Thôn Nật Sơn, xã Nật Sơn, tỉnh Phú Thọ	Nam	017208001729	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ- CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
57	Bế Việt Anh	16/01/2008	K4HL-A11	26578103020254	Thôn Đồng Thuận, xã Bạch Thông, tỉnh Thái Nguyên	Nam	006208001323	Tày	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ- CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
58	Bùi Văn Huy	29/11/2005	K4HL-A11	26578103020266	Xóm Đa, xã Đại Đồng, tỉnh Phú Thọ	Nam	017205000987	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ- CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
59	Nông Văn Lâm	25/02/2008	K4HL-A11	26578103020268	Thôn Lãng Can, xã Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	Nam	008208004336	Tày	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ- CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
60	Nông Việt Cường	19/07/2008	K4HL-A12	26578103020282	Thôn Bản Kê, xã Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	Nam	008208005517	Tày	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ- CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
61	Bế Duy Nguyễn	30/08/2008	K4HL-A12	26578103020296	Thôn Khu Chợ, xã Bằng Vân, tỉnh Thái Nguyên	Nam	006208003113	Nùng	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ- CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	

TT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP	Mã sinh viên	HỌ KHẨU	GIỚI TÍNH	SỐ CCCD	DÂN TỘC	NGÀNH	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM	THỜI GIAN HƯỞNG	GHI CHÚ
62	Ma Ngọc Tuyền	10/04/2008	K4HL-A12	26578103020303	Thôn Trung Thành, xã Bình An, tỉnh Tuyên Quang	Nam	008208009055	Tày	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
63	Trần Chuyên Viên	08/04/2008	K4HL-A12	26578103020388	Thôn Chí Cà, xã Xín Mần, tỉnh Tuyên Quang	Nam	008208010537	Cao Lan	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
64	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	05/10/2008	K4HL-A13	26578103020306	Phổ Tân Giang, xã Nhân Nghĩa, tỉnh Phú Thọ	Nam	017208006504	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
65	Bùi Bình An Khang	21/11/2007	K4HL-A13	26578103020321	Thôn Chum Nưa, xã Đức Nhân, tỉnh Phú Thọ	Nam	017207007819	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
66	Hoàng Tiến Thành	05/02/2008	K4HL-A13	26578103020326	Thôn Ba Khe, xã Cát Thịnh, tỉnh Lào Cai	Nam	015208009050	Tày	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
67	Nguyễn Tiến Tự	06/09/2008	K4HL-A13	26578103020328	Thôn Liên Chung, xã Thu Cúc, tỉnh Phú Thọ	Nam	025208003671	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
68	Hà Công Tuấn	13/04/2003	K4HL-A14	26578103020353	Xóm Mường Hịch, xã Bao La, tỉnh Phú Thọ	Nam	017203003656	Thái	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 10/2026 đến hết tháng 6/2030	
69	Hà Thị Nhi	31/07/2008	K4HL-B01	26578103020403	Thôn Chắt Hạ, xã Hòa An, tỉnh Tuyên Quang	Nữ	008308000173	Tày	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
70	Đinh Hải Yến	16/07/2008	K4HL-B01	26578103020409	Thôn Thắt Lợi, xã An Bình, tỉnh Phú Thọ	Nữ	017308000380	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	

TT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP	Mã sinh viên	HỌ KHÁU	GIỚI TÍNH	SỐ CCCD	DẪN TỘC	NGÀNH	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM	THỜI GIAN HƯỞNG	GHI CHÚ
71	Lý Thái Hà	15/06/2007	K4HL-B02	26578103020413	Thôn Chiến Thắng, xã Đông Khê, tỉnh Cao Bằng	Nữ	004307001816	Nùng	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
72	Bùi Văn Hùng	01/11/2004	K04VLVH-A01HLTT		Thôn Mường Khôi, xã Tân Lạc, tỉnh Phú Thọ	Nam	017204000374	Mường	HLTT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	
73	Bùi Tuấn Minh	25/08/2008	25/08/2008	26578103010016	Thôn Ba Lầm, xã Dũng Tiến, tỉnh Phú Thọ	Nam	017208005740	Mường	QLTDDT	Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của NĐ 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Từ tháng 9/2026 đến hết tháng 6/2030	

Ấn định danh sách có 80 sinh viên, trong đó diện miễn học phí có 07 sinh viên; diện giảm 70% học phí có 73 sinh viên ./. 